



BỘ TÀI CHÍNH

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: **153** /2026/TT-BTC

Hà Nội, ngày **12** tháng **10** năm 2026

THÔNG TƯ

Hướng dẫn về chế độ tài chính đối với chương trình, dự án tài chính vi mô của tổ chức chính trị - xã hội, tổ chức phi chính phủ

Căn cứ Nghị định số 175/2026/NĐ-CP ngày 15 tháng 05 năm 2026 của Chính phủ về tổ chức, hoạt động của chương trình, dự án tài chính vi mô của tổ chức chính trị - xã hội, tổ chức phi chính phủ;

Căn cứ Nghị định số 376/2026/NĐ-CP ngày 01 tháng 10 năm 2026 của Chính phủ quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Bộ Tài chính;

Theo đề nghị của Vụ trưởng Vụ Các định chế tài chính;

Bộ trưởng Bộ Tài chính ban hành Thông tư hướng dẫn chế độ tài chính đối với chương trình, dự án tài chính vi mô của tổ chức chính trị - xã hội, tổ chức phi chính phủ.

Chương I

QUY ĐỊNH CHUNG

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh

Thông tư này hướng dẫn về chế độ tài chính đối với chương trình, dự án tài chính vi mô của tổ chức chính trị - xã hội, tổ chức phi chính phủ (sau đây gọi là chương trình, dự án tài chính vi mô) đang hoạt động trước ngày 01 tháng 7 năm 2024 theo Giấy chứng nhận đăng ký chương trình, dự án tài chính vi mô được cấp theo quy định tại Quyết định số 20/2017/QĐ-TTg ngày 12 tháng 6 năm 2017 của Thủ tướng Chính phủ quy định về hoạt động của chương trình, dự án tài chính vi mô của tổ chức chính trị, tổ chức chính trị - xã hội, tổ chức phi chính phủ.

Điều 2. Đối tượng áp dụng

- Tổ chức chính trị - xã hội, tổ chức phi chính phủ.
- Các bộ, cơ quan ngang bộ, Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương, tổ chức, cá nhân có liên quan đến chương trình, dự án tài chính vi mô của tổ chức chính trị - xã hội, tổ chức phi chính phủ.

Chương II

QUY ĐỊNH CỤ THỂ

Điều 3. Vốn của chương trình, dự án tài chính vi mô

1. Vốn của chương trình, dự án tài chính vi mô:

a) Vốn thực hiện chương trình, dự án tài chính vi mô bao gồm: vốn do tổ chức chính trị - xã hội, tổ chức phi chính phủ giao, cấp cho chương trình, dự án tài chính vi mô; vốn góp của các tổ chức, cá nhân (nếu có); vốn viện trợ, tài trợ không hoàn lại của các tổ chức, cá nhân; quỹ được giao để chuẩn bị và thực hiện chương trình, dự án tài chính vi mô và các quỹ trích lập theo quy định;

b) Các khoản chênh lệch do đánh giá lại tài sản;

c) Chênh lệch thu chi tài chính để lại lũy kế; lỗ lũy kế chưa xử lý (nếu có);

d) Vốn khác thuộc sở hữu hợp pháp của chương trình, dự án tài chính vi mô theo quy định của pháp luật.

2. Vốn huy động dưới các hình thức:

a) Vay tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài, vay nước ngoài theo quy định của pháp luật;

b) Nhận tiền gửi bắt buộc;

c) Vốn nhận ủy thác cho vay của tổ chức, cá nhân để cho vay đối với khách hàng tài chính vi mô, không vì mục tiêu lợi nhuận;

d) Tiếp nhận vốn tài trợ, viện trợ không hoàn lại, có hoàn lại của chính phủ, tổ chức, cá nhân trong nước và nước ngoài.

3. Vốn khác theo quy định của pháp luật.

Điều 4. Quản lý và sử dụng vốn, tài sản của chương trình, dự án tài chính vi mô

1. Tổ chức chính trị - xã hội, tổ chức phi chính phủ và bộ phận quản lý của chương trình, dự án tài chính vi mô có trách nhiệm quản lý và sử dụng vốn, tài sản của chương trình, dự án tài chính vi mô theo quy định của pháp luật và một số hướng dẫn cụ thể tại Thông tư này.

2. Việc quản lý, sử dụng vốn, tài sản của chương trình, dự án tài chính vi mô phải độc lập với quản lý, sử dụng vốn, tài sản khác của tổ chức chính trị - xã hội, tổ chức phi chính phủ.

3. Việc hạch toán, theo dõi vốn, tài sản của chương trình, dự án tài chính vi mô được thực hiện theo pháp luật về kế toán và pháp luật có liên quan; phản ánh đầy đủ, chính xác, kịp thời tình hình sử dụng, biến động của vốn và tài sản trong quá trình hoạt động; quy định rõ trách nhiệm và hình thức xử lý đối với từng bộ phận, cá nhân trong trường hợp làm hư hỏng, mất mát tài sản, tiền vốn của chương trình, dự án tài chính vi mô.

4. Đối với tài sản đi thuê, tổ chức chính trị - xã hội, tổ chức phi chính phủ và bộ phận quản lý của chương trình, dự án tài chính vi mô có trách nhiệm quản lý, bảo quản hoặc sử dụng theo thỏa thuận phù hợp với quy định của pháp luật.

5. Việc trích lập và sử dụng dự phòng đối với các khoản cho vay của chương trình, dự án tài chính vi mô thực hiện theo quy định đối với tổ chức tài chính vi mô.

Điều 5. Doanh thu

Doanh thu của chương trình, dự án tài chính vi mô bao gồm:

1. Thu nhập lãi và các khoản thu nhập tương tự: thu lãi tiền gửi; thu lãi cho vay của khách hàng tài chính vi mô; thu khác từ hoạt động tín dụng theo quy định của pháp luật.

2. Thu nhập từ dịch vụ nhận ủy thác cho vay của tổ chức, cá nhân để cho vay đối với khách hàng tài chính vi mô, không vì mục tiêu lợi nhuận và dịch vụ khác theo quy định pháp luật.

3. Thu lãi chênh lệch tỷ giá theo quy định tại chuẩn mực kế toán và các quy định của pháp luật.

4. Thu từ đóng góp tự nguyện, tài trợ hợp pháp của chính phủ, tổ chức, cá nhân trong nước và nước ngoài được hạch toán vào thu nhập theo quy định của pháp luật.

5. Các khoản thu khác theo quy định của pháp luật, bao gồm: thu hoàn nhập số tiền dự phòng; thu từ các khoản nợ đã xử lý bằng dự phòng rủi ro (bao gồm cả các khoản nợ đã được xóa nay thu được); thu các khoản nợ phải trả nay đã vô chủ hoặc không xác định được chủ nợ theo quy định của pháp luật được ghi tăng thu nhập; thu tiền phạt khách hàng, tiền khách hàng bồi thường do vi phạm hợp đồng được hạch toán vào thu nhập; thu tiền bảo hiểm được bồi thường được hạch toán vào thu nhập sau khi đã bù đắp khoản tổn thất đã mua bảo hiểm; thu từ cho thuê tài sản; thu từ chuyển nhượng, thanh lý tài sản; thu khác theo quy định của pháp luật.

Điều 6. Nguyên tắc ghi nhận doanh thu

1. Việc ghi nhận và hạch toán doanh thu được thực hiện theo pháp luật về kế toán, chuẩn mực kế toán Việt Nam và chế độ kế toán áp dụng; thu nhập tính thuế thu nhập doanh nghiệp được thực hiện theo pháp luật về thuế thu nhập doanh nghiệp và các văn bản quy phạm pháp luật có liên quan.

2. Đối với thu nhập lãi và các khoản thu nhập tương tự

a) Thu lãi từ hoạt động cho vay vi mô: chương trình, dự án tài chính vi mô hạch toán số lãi phải thu phát sinh trong kỳ vào thu nhập đối với các khoản cho vay trong hạn. Đối với số lãi phải thu của các khoản cho vay quá hạn, chương trình, dự án tài chính vi mô không phải hạch toán thu nhập mà theo dõi ngoại bảng để đôn đốc thu, khi thu được thì hạch toán vào thu nhập;

b) Thu lãi tiền gửi: là số lãi phải thu từ tiền gửi của chương trình, dự án tài chính vi mô tại các tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài trong kỳ.

3. Thu từ nhận tài trợ không hoàn lại để thực hiện các chương trình phát triển, các hoạt động của chương trình, dự án tài chính vi mô ngoài các khoản thu hộ, chi hộ (nếu có): là số tiền thực tế thu được tại thời điểm nhận tài trợ.

4. Đối với các khoản thu về chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại ngoại tệ và vàng: chương trình, dự án tài chính vi mô thực hiện ghi nhận theo quy định tại chuẩn mực kế toán và các quy định pháp luật có liên quan.

5. Đối với doanh thu từ các hoạt động còn lại: doanh thu là toàn bộ doanh thu từ các hoạt động khác mà chương trình, dự án tài chính vi mô được phép thực hiện phát sinh trong kỳ được khách hàng chấp nhận thanh toán (nếu có chứng từ hợp lệ) không phân biệt đã thu hay chưa thu được tiền.

6. Đối với các khoản doanh thu phải thu đã hạch toán vào thu nhập nhưng được đánh giá không thu được hoặc đến kỳ hạn thu không thu được, chương trình, dự án tài chính vi mô hạch toán giảm doanh thu nếu cùng kỳ kế toán hoặc hạch toán vào chi phí nếu khác kỳ kế toán và theo dõi ngoại bảng để đơn đốc thu, khi thu được thì hạch toán vào thu nhập.

Điều 7. Chi phí

Chi phí của chương trình, dự án tài chính vi mô bao gồm:

1. Chi phí lãi và các chi phí tương tự: chi trả lãi tiền gửi bắt buộc; chi trả lãi tiền vay; chi khác cho hoạt động tín dụng.

2. Chi phí hoạt động dịch vụ: chi về dịch vụ viễn thông; chi trả phí ủy thác cho vay vốn; chi hoa hồng cho đại lý, môi giới, ủy thác đối với các hoạt động đại lý, môi giới, ủy thác được pháp luật cho phép, trong đó chi hoa hồng môi giới theo quy định sau:

a) Chương trình, dự án tài chính vi mô được chi hoa hồng môi giới đối với hoạt động môi giới được pháp luật cho phép;

b) Hoa hồng môi giới để chi cho bên thứ ba (làm trung gian), không được áp dụng cho các đối tượng là đại lý của chương trình, dự án tài chính vi mô; người quản lý, nhân viên của chương trình, dự án tài chính vi mô;

c) Việc chi hoa hồng môi giới phải căn cứ vào hợp đồng hoặc văn bản xác nhận giữa chương trình, dự án tài chính vi mô và bên nhận hoa hồng môi giới, trong đó phải có các nội dung cơ bản gồm: tên của bên nhận hoa hồng, nội dung chi, mức chi, phương thức thanh toán, thời gian thực hiện và kết thúc, trách nhiệm của các bên;

d) Đối với khoản chi môi giới để cho thuê tài sản (bao gồm cả tài sản nhận bảo đảm để thay thế cho việc thực hiện nghĩa vụ được bảo đảm): mức chi môi giới để cho thuê mỗi tài sản của chương trình, dự án tài chính vi mô tối đa không quá 5% tổng số tiền thu được từ cho thuê tài sản đó do môi giới mang lại;

đ) Đối với khoản chi môi giới bán tài sản thế chấp, cầm cố (bao gồm cả tài sản nhận bảo đảm để thay thế cho việc thực hiện nghĩa vụ được bảo đảm): mức

chi hoa hồng môi giới bán mỗi tài sản của chương trình, dự án tài chính vì mô không vượt quá 1% số tiền thu được từ bán tài sản đó qua môi giới;

e) Bộ phận quản lý của chương trình, dự án tài chính vì mô ban hành quy định chi hoa hồng môi giới để áp dụng thống nhất và công khai trong đơn vị.

3. Chi chênh lệch tỷ giá theo quy định tại chuẩn mực kế toán và các quy định của pháp luật.

4. Chi đóng góp, trả phí hỗ trợ hoạt động, quản lý, đào tạo cho tổ chức chính trị - xã hội, tổ chức phi chính phủ.

5. Chi tài trợ cho các chương trình, các đề án, tổ chức, cá nhân hoạt động để hỗ trợ cộng đồng phù hợp với tôn chỉ, mục đích của chương trình, dự án tài chính vì mô.

6. Chi nộp thuế và các khoản phí và lệ phí theo quy định của pháp luật.

7. Chi cho người quản lý, người điều hành, nhân viên (bao gồm cả Bộ phận kiểm soát, quản lý rủi ro) theo quy định của pháp luật: chi tiền lương, thù lao, tiền thưởng, phụ cấp; các khoản chi để đóng góp theo lương gồm: bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, bảo hiểm lao động (nếu có), bảo hiểm thất nghiệp, kinh phí công đoàn; mua bảo hiểm tai nạn con người; chi trang phục giao dịch và phương tiện bảo hộ lao động cho các đối tượng cần trang bị bảo hộ lao động trong khi làm việc; chi trợ cấp; chi trợ cấp mất việc làm cho người lao động theo quy định của pháp luật về lao động; chi ăn ca; chi y tế bao gồm các khoản chi khám bệnh định kỳ, chi mua thuốc dự phòng và các khoản chi y tế khác thuộc trách nhiệm của đơn vị theo quy định của pháp luật; chi tiền nghỉ phép hàng năm, các khoản chi cho lao động nữ theo quy định của pháp luật về lao động và các chi phí khác theo quy định của pháp luật.

8. Chi cho hoạt động quản lý, công vụ bao gồm: chi về vật liệu, giấy tờ in; công tác phí, xăng dầu; chi đào tạo, huấn luyện tăng cường năng lực cho cán bộ, nhân viên (bao gồm cả chi đào tạo cộng tác viên và khách hàng thuộc phạm vi hoạt động tài chính vì mô); chi bưu phí và điện thoại; chi công tác tuyên truyền, quảng cáo, tiếp thị, khuyến mại; chi mua tài liệu, sách báo; chi điện, nước, chi bảo đảm an toàn, vệ sinh lao động tại nơi làm việc; chi hội nghị, lễ tân, khánh tiết, giao dịch, đối ngoại; chi kiểm toán; chi thuê tư vấn, chuyên gia trong và ngoài nước; chi phòng cháy chữa cháy; chi cho công tác bảo vệ môi trường (nếu số chi trong năm lớn và có hiệu quả trong nhiều năm thì được phân bổ cho các năm sau theo nguyên tắc thời gian phân bổ không vượt quá số năm thu nhận được hiệu quả từ khoản chi công tác bảo vệ môi trường và việc phân bổ không dẫn đến kết quả hoạt động tài chính của năm được phân bổ bị lỗ); các khoản chi về công nghệ thông tin, chuyển đổi số theo quy định của pháp luật; các khoản chi khác theo quy định của pháp luật.

9. Chi về tài sản gồm: chi khấu hao tài sản cố định sử dụng cho hoạt động của chương trình, dự án tài chính vì mô thực hiện theo chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định đối với doanh nghiệp; chi bảo dưỡng, sửa chữa

tài sản cố định; chi mua sắm, sửa chữa công cụ, dụng cụ; chi bảo hiểm tài sản; chi thuê tài sản; chi khác về tài sản theo quy định của pháp luật.

10. Chi trích lập dự phòng theo quy định tại khoản 5 Điều 4 Thông tư này.

11. Chi phí khác: chi đóng phí hiệp hội ngành nghề mà chương trình, dự án tài chính vi mô tham gia theo mức phí do các hiệp hội này quy định; chi cho công tác đảng, đoàn thể tại chương trình, dự án tài chính vi mô (phần chi ngoài kinh phí của tổ chức đảng, đoàn thể được chi từ nguồn quy định); chi nhượng bán, thanh lý tài sản và giá trị còn lại của tài sản cố định thanh lý, nhượng bán (nếu có); chi cho việc thu hồi các khoản nợ đã xóa, chi phí thu hồi nợ xấu; chi xử lý khoản tổn thất tài sản còn lại sau khi đã bù đắp bằng các nguồn (tiền bồi thường, tiền bảo hiểm, sử dụng dự phòng được trích lập trong chi phí...); chi các khoản đã hạch toán doanh thu nhưng thực tế không thu được; chi cho công tác xã hội bao gồm chi ủng hộ, từ thiện, tài trợ theo quy định của pháp luật về thuế thu nhập doanh nghiệp; chi có tính chất phúc lợi chi trực tiếp cho người lao động, chi phúc lợi khác cho người lao động theo quy định của pháp luật về thuế; chi các khoản nợ phải trả không xác định được chủ sở hữu và đã hạch toán vào thu nhập nhưng sau đó lại xác định được chủ nợ; chi trả tiền phạt, bồi thường do vi phạm hợp đồng kinh tế thuộc trách nhiệm của chương trình, dự án tài chính vi mô trừ các khoản nộp phạt mà cá nhân phải nộp theo quy định của pháp luật; chi nộp phạt vi phạm hành chính trừ các khoản tiền phạt mà cá nhân phải nộp phạt theo quy định của pháp luật; chi án phí, lệ phí thi hành án thuộc trách nhiệm của chương trình, dự án tài chính vi mô; các khoản chi khác theo quy định của pháp luật.

Điều 8. Nguyên tắc ghi nhận chi phí

1. Việc xác định chi phí khi tính thuế thu nhập doanh nghiệp được thực hiện theo quy định của pháp luật về thuế thu nhập doanh nghiệp và các văn bản quy phạm pháp luật có liên quan.

2. Chi phí của chương trình, dự án tài chính vi mô là các khoản chi phí phải chi thực tế phát sinh trong kỳ liên quan đến hoạt động của chương trình, dự án tài chính vi mô. Chi phí được ghi nhận phải có đủ hồ sơ, hóa đơn, chứng từ hợp pháp, hợp lệ và không được ghi nhận trùng với khoản chi đã được tài trợ, viện trợ, ủy thác hoặc nguồn kinh phí khác đài thọ.

3. Các chi phí được ghi nhận vào chi phí hoạt động của chương trình, dự án tài chính vi mô phải tuân thủ nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí và có đủ hóa đơn, chứng từ hợp pháp theo quy định của pháp luật. Chương trình, dự án tài chính vi mô không được hạch toán vào chi phí các khoản chi do nguồn kinh phí khác đài thọ. Việc xác định và hạch toán chi phí được thực hiện phù hợp với chuẩn mực kế toán Việt Nam và các quy định của pháp luật có liên quan.

Điều 9. Chính sách thuế, phí, lệ phí

Chương trình, dự án tài chính vi mô thực hiện theo quy định của pháp luật về thuế, phí, lệ phí.

Điều 10. Phân phối chênh lệch thu chi tài chính hàng năm

1. Chênh lệch thu chi tài chính hàng năm của chương trình, dự án tài chính vi mô được xác định là tổng doanh thu trừ đi tổng chi phí trong năm.

2. Chênh lệch thu chi tài chính hàng năm của chương trình, dự án tài chính vi mô sau khi thực hiện bù đắp lỗ lũy kế chưa xử lý (nếu có) và thực hiện nghĩa vụ đối với ngân sách nhà nước theo quy định của pháp luật do bộ phận quản lý của chương trình, dự án tài chính vi mô quyết định nhưng phải bảo đảm nguyên tắc không được chia hoặc sử dụng cho các hoạt động không phải là hoạt động của chương trình, dự án tài chính vi mô dưới bất kỳ hình thức nào.

Điều 11. Trách nhiệm của cơ quan quản lý, tổ chức chính trị - xã hội, tổ chức phi chính phủ và bộ phận quản lý của chương trình, dự án tài chính vi mô

1. Bộ Tài chính phối hợp với Ngân hàng Nhà nước Việt Nam xử lý các vấn đề về tài chính của chương trình, dự án tài chính vi mô theo quy định của pháp luật.

2. Tổ chức chính trị - xã hội, tổ chức phi chính phủ:

a) Tổ chức chính trị - xã hội, tổ chức phi chính phủ có chương trình, dự án tài chính vi mô thực hiện các trách nhiệm quy định tại Điều 19 Nghị định số 175/2026/NĐ-CP ngày 15 tháng 05 năm 2026 của Chính phủ về tổ chức, hoạt động của chương trình, dự án tài chính vi mô của tổ chức chính trị - xã hội, tổ chức phi chính phủ (sau đây gọi là Nghị định số 175/2026/NĐ-CP);

b) Thực hiện báo cáo theo quy định tại Điều 18 Nghị định số 175/2026/NĐ-CP và quy định của pháp luật có liên quan, chịu trách nhiệm về tính chính xác, tính trung thực của các báo cáo này.

3. Bộ phận quản lý của chương trình, dự án tài chính vi mô:

a) Thực hiện chế độ tài chính theo quy định của Nghị định số 175/2026/NĐ-CP, các nội dung hướng dẫn cụ thể tại Thông tư này và các văn bản quy phạm pháp luật về quản lý tài chính khác có liên quan;

b) Thực hiện công khai các báo cáo tài chính theo quy định của pháp luật;

c) Thực hiện chế độ báo cáo và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về tính đầy đủ, kịp thời, chính xác của số liệu báo cáo theo quy định tại Nghị định số 175/2026/NĐ-CP và hướng dẫn tại Thông tư này.

Chương III

TỔ CHỨC THỰC HIỆN

Điều 12. Quy định chuyển tiếp

1. Đối với chương trình, dự án tài chính vi mô có thời hạn triển khai còn lại dưới 12 tháng kể từ thời điểm Nghị định số 175/2026/NĐ-CP có hiệu lực thi hành và không thực hiện việc đề nghị gia hạn thời hạn hoạt động được thực hiện chế độ tài chính quy định tại Thông tư số 37/2019/TT-BTC ngày 25 tháng 06 năm 2019 của Bộ trưởng Bộ Tài chính hướng dẫn về chế độ tài chính đối với

chương trình, dự án tài chính vi mô của tổ chức chính trị, tổ chức chính trị - xã hội, tổ chức phi chính phủ (sau đây gọi là Thông tư số 37/2019/TT-BTC) cho đến khi kết thúc thời hạn hoạt động ghi tại Giấy chứng nhận đăng ký.

2. Đối với hợp đồng, thỏa thuận nhận tiền gửi theo quy định tại khoản 9 Điều 23 Nghị định số 175/2026/NĐ-CP, chương trình, dự án tài chính vi mô được thực hiện ghi nhận chi phí trả lãi tiền gửi tiết kiệm tự nguyện theo quy định tại Thông tư số 37/2019/TT-BTC cho đến hết thời hạn của hợp đồng, thỏa thuận.

Điều 13. Hiệu lực thi hành

1. Thông tư này có hiệu lực thi hành kể từ ngày 01 tháng 12 năm 2026.

2. Thông tư số 37/2019/TT-BTC ngày 25 tháng 06 năm 2019 của Bộ trưởng Bộ Tài chính hướng dẫn về chế độ tài chính đối với chương trình, dự án tài chính vi mô của tổ chức chính trị, tổ chức chính trị - xã hội, tổ chức phi chính phủ hết hiệu lực thi hành kể từ ngày Thông tư này có hiệu lực thi hành.

3. Trong quá trình thực hiện, nếu có vướng mắc, đề nghị các cơ quan, tổ chức, đơn vị kịp thời phản ánh về Bộ Tài chính để nghiên cứu, hướng dẫn, giải quyết. /

Nơi nhận:

- Ban Bí thư Trung ương Đảng;
- Thủ tướng, các Phó Thủ tướng Chính phủ;
- Văn phòng Trung ương Đảng và các Ban của Đảng;
- Văn phòng Tổng Bí thư;
- Văn phòng Quốc hội;
- Văn phòng Chủ tịch nước;
- Văn phòng Chính phủ;
- Hội đồng Dân tộc và các Ủy ban của Quốc hội;
- Viện Kiểm sát nhân dân tối cao;
- Tòa án nhân dân tối cao;
- Kiểm toán nhà nước;
- Ủy ban Trung ương Mặt trận Tổ quốc Việt Nam;
- Cơ quan Trung ương của các Đoàn thể;
- Các bộ, cơ quan ngang bộ;
- HĐND, UBND các tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương;
- Sở Tài chính, Thuế các tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương;
- Kho bạc Nhà nước khu vực;
- Cục Kiểm tra văn bản và Tổ chức thi hành pháp luật - Bộ Tư pháp;
- Cơ sở dữ liệu quốc gia về pháp luật;
- Công báo, Cổng thông tin điện tử của Chính phủ;
- Cổng thông tin điện tử Bộ Tài chính;
- Các đơn vị thuộc Bộ Tài chính;
- Lưu: VT, ĐCTC (100 bản)

**KT. BỘ TRƯỞNG
THỨ TRƯỞNG**



Nguyễn Đức Chi